

Số: 202 /BB-MNTD

Tân Dân, ngày 30 tháng 06 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí dự toán
kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước
năm 2025**

Thời gian: Vào lúc 10 giờ00, ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Địa điểm: Tại văn phòng trường mầm non Tân Dân

Thành phần lập biên bản:

- | | |
|-------------------------------|--|
| 1. Bà: Trần Thị Liên | - Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà: Nguyễn Thị Quỳnh | - Chức vụ: Phó hiệu trưởng |
| 3. Bà: Trần Thị Thủy | - Chức vụ: Phó hiệu trưởng- CT công đoàn |
| 4. Bà: Đỗ Thị Hồng Quyên | - Chức vụ: Tổ trưởng tổ Mẫu Giáo 5T-VP |
| 5. Bà: Nguyễn Thị Thu Hường | - Chức vụ: TTCMMG 3-4T |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyết | - Chức vụ: Tổ trưởng tổ Nhà trẻ nuôi dưỡng |
| 7. Bà: Trần Thị Phượng | - Chức vụ: TB thanh tra nhân dân |
| 8. Bà: Phạm Thị Khánh Ly | - Chức vụ: Bí thư ĐTN |
| 9. Bà: Nguyễn Thị Thao | - Chức vụ: NV Kế toán- thư ký |

Nội dung:

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường mầm non Tân Dân đã tiến hành lập biên bản niêm yết công khai bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước năm 2025(*Có biểu mẫu chi tiết kèm theo*).

Công khai tại bảng tin và trên website nhà trường

Thời gian công khai 90 ngày, từ ngày 30 /6/2025 đến hết ngày 30/9/2025. Thời gian công khai trên Webise nhà trường(<http://cl-mntandan.haiduong.edu.vn>) là 5 năm kể từ ngày 30/6/2025.

Trong vòng 90 ngày nhà trường mong được tiếp nhận ý kiến phản ánh của cha mẹ học sinh. Ý kiến phản ánh liên hệ với ban tiếp dân của nhà trường

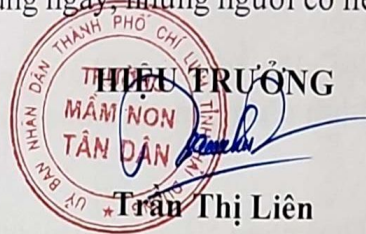
1. Bà: Trần Thị Liên. Hiệu trưởng. SĐT: 0973053330
2. Bà: Nguyễn Thị Thao. Kế toán SĐT: 0912575574

Sau thời gian 90 ngày công khai liên tục mà không có ý kiến, vướng mắc phản hồi gì gửi về nhà trường coi như đã được kết thúc công khai. Nếu có ý kiến vướng mắc nhà trường sẽ trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản và thiết lập biên bản kết thúc nội dung công khai này.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 50 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Người lập biên bản


Nguyễn Thị Thao



CÁC THÀNH VIÊN

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường mầm non Tân Dân

Mã ĐVQHNS: 1017024

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Văn Hùng
Ngày ký: 29/06/2025 13:40:42
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu
vực V
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	186.000.000	186.000.000	186.000.000	186.000.000
Chi phí thuê mướn khác	12	071	6799	00000	0	0	37.329.000	37.329.000	37.329.000	37.329.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	071	6949	00000	0	0	461.671.000	461.671.000	461.671.000	461.671.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	80.730.000	80.730.000	80.730.000	80.730.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.578.025.770	1.578.025.770	1.578.025.770	1.578.025.770
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	31.590.000	31.590.000	31.590.000	31.590.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	071	6107	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	557.763.562	557.763.562	557.763.562	557.763.562
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	246.802.793	246.802.793	246.802.793	246.802.793
Thưởng thường xuyên	13	071	6201	00000	0	0	18.252.000	18.252.000	18.252.000	18.252.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	320.266.170	320.266.170	320.266.170	320.266.170
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	56.517.559	56.517.559	56.517.559	56.517.559
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	31.434.978	31.434.978	31.434.978	31.434.978

